

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105 /CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: https://www.kigimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2022
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01.../2023 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2022;
- Văn bản giải trình số 104...ngày 19../1/2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		805.018.068.766	707.273.162.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		473.315.910.679	26.300.477.326
1. Tiền	111		419.315.910.679	26.300.477.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.843.280.018	358.183.126.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85.222.697.843	292.933.692.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.799.819.820	50.422.691.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		280.213.039	15.286.192.425
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(459.450.684)	(459.450.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		194.606.176.702	288.135.187.139
1. Hàng tồn kho	141		214.589.458.375	327.769.454.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(19.983.281.673)	(39.634.266.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.252.701.367	34.654.372.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.203.312.470	1.313.305.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.049.268.897	33.340.947.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		203.215.897.535	209.639.457.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		144.852.345.909	153.073.676.809

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		144.852.345.909	153.073.676.809
- Nguyên giá	222		456.069.754.461	459.616.793.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311.217.408.552)	(306.543.116.374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.959.163.319	55.161.392.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.959.163.319	55.161.392.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.008.233.966.301	916.912.620.240
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		744.714.949.384	646.128.719.474
I. Nợ ngắn hạn	310		741.949.107.443	646.128.719.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48.817.094.849	8.946.143.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.269.244.263	82.364.848.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.546.664.020	743.701.625
4. Phải trả người lao động	314		5.465.578.421	9.600.459.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.091.373.041	2.385.930.481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.642.182.837	8.544.164.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		616.688.281.847	530.630.349.740
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		636.819.378	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.791.868.787	2.913.121.542
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.765.841.941	0

D. N
 C
 C
 J. A. T
 K. I. E
 G. I. A

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.765.841.941	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		263.519.016.917	270.783.900.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	263.519.016.917	270.783.900.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.313.829	2.656.581.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.179.703.088	13.827.318.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.179.703.088	13.827.318.819
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.008.233.966.301	916.912.620.240

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.337.481.781.030	1.333.275.278.997	4.258.398.598.756	4.629.239.043.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3.803.400.569	752.670.750	3.803.400.569
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.337.481.781.030	1.329.471.878.428	4.257.645.928.006	4.625.435.642.512
4. Giá vốn hàng bán	11		1.119.809.657.871	1.239.663.309.503	3.794.190.842.021	4.310.955.371.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		217.672.123.159	89.808.568.925	463.455.085.985	314.480.271.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.380.209.885	9.272.240.454	33.051.258.938	30.768.379.242
7. Chi phí tài chính	22		26.284.115.157	10.452.779.977	67.306.601.845	32.129.046.210
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.944.434.170	6.301.421.102	27.985.703.290	21.289.570.879
8. Chi phí bán hàng	24		179.755.263.359	78.129.594.162	376.347.212.047	267.417.689.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.806.587.964	6.800.461.388	34.437.662.847	28.675.015.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.206.366.564	3.697.973.852	18.414.868.184	17.026.899.415
11. Thu nhập khác	31		2.261.042.332	1.383.795.976	4.340.530.683	4.826.163.622
12. Chi phí khác	32		11.740.137.111	(91.729.699)	11.799.052.266	4.047.274.197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.479.094.779)	1.475.525.675	(7.458.531.583)	778.889.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.727.271.785	5.173.499.527	10.956.336.601	17.805.788.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.530.820.550	1.452.012.158	5.776.633.513	3.978.470.021
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		196.451.235	3.721.487.369	5.179.703.088	13.827.318.819
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		8	146	204	544

Người Lập

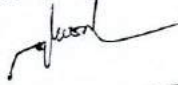
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Diệp

Ngày 18. tháng 01. năm 2023

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




0100
TY
ÂN
KH
ANG
KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		10.956.336.601	17.805.788.840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		16.677.926.066	25.188.450.959
Các khoản dự phòng	3		(19.650.985.240)	(10.337.017.898)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		8.582.873.934	1.921.039.576
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(671.148.044)	(29.473.751)
Chi phí lãi vay	6		27.985.703.290	21.289.570.879
Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		43.880.706.607	55.838.358.605
Biến động các khoản phải thu	9		244.501.495.399	(306.503.323.697)
Biến động hàng tồn kho	10		113.179.995.677	199.962.403.882
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		5.592.020.993	(254.409.605.695)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.687.778.379)	(356.886.402)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.550.281.041)	(21.174.837.798)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.974.182.805)	(4.675.673.538)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.590.243.961	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.349.499.692)	(782.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		376.182.720.720	(332.101.810.643)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.297.438.664)	(2.779.367.888)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.046.110.216	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		270.832.979	29.473.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.980.495.469)	(2.749.894.137)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		3.072.209.646.553	3.503.829.554.439
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.983.216.110.005)	(3.233.563.559.079)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.859.397.600)	(21.106.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.134.138.948	249.159.095.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		455.336.364.199	(85.692.609.420)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		26.300.477.326	112.004.272.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.320.930.846)	(11.185.833)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	473.315.910.679	26.300.477.326

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp



Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 / 2022

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HDTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2022, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 263.519.016.917 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 264 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

IN
C
C
J
K
G

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

010
TY
AN
P KH
IAN
1914

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền mặt	308.947.700	548.689.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	419.006.962.979	25.751.787.826
- Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	
Cộng	473.315.910.679	26.300.477.326

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.222.697.843	292.933.692.812
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Perum Bulog	54.952.634.000	
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corp	12.706.300.713	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Sikakroabea Co.LTD	1.180.495.134	184.707.768.045
+ Louis Dreyfus Asia Pte LTD		73.124.714.354
+ Cty TNHH CBLT Thanh Nhân	12.017.385	17.820.000.000
+ Akila Trading (PTY) Ltd	2.068.273.500	3.707.585.038
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	1.309.087.200	
Châu		49.461.115
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài		333.560.375
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation		656.560.000
+ Fk Investment Group Ltd		466.487.465
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	12.993.889.911	12.067.556.420
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	85.222.697.843	292.933.692.812

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/12/2022: 199.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Trả trước cho người bán	9.799.819.820	50.422.691.643
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty TNHH MTV XNK LT Vinh Phát	3.990.000.000	
+ Agricorp Limited	2.566.258.375	
+ Cty TNHH Thương Mại XNK Đạt Nghĩa	2.040.000.000	
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài		16.020.000.000
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi		15.552.707.984
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Ngọc Tài		6.520.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH MTV TM XNK Tân Phát		3.090.000.000
+ Công ty TNHH MTV Khương Trinh		2.167.500.000
+ Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Hợp Ngọc		2.020.000.000
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	300.000.000	1.020.000.000
+ Công ty TNHH Lương thực Thu Đức		1.648.140.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát		1.560.000.000
+ Các khoản ứng trước người bán khác	903.561.445	824.343.659
b) Các khoản khác		
Cộng	9.799.819.820	50.422.691.643

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2022 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	280.213.039	126.350.025	15.286.192.425	126.350.025
- Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu (XN An Hoà)			5.880.900.000	
- Lãi tiền gửi	153.863.014			
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Tổng Cty Lương Thực Miền Nam- CTCP)			9.278.942.400	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác			-	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	328.213.039	126.350.025	15.334.192.425	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 31/12/2022 : 280.213.039 đồng, trong đó :

- Lãi tiền gửi : 153.863.014 đồng
- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2022:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2022	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			199.757.000	199.757.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%

3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			459.450.684	459.450.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	120.354.766.819	(10.602.690.569)	170.358.284.842	(27.381.817.509)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>118.772.506.920</i>	<i>(10.329.199.460)</i>	<i>168.391.873.542</i>	<i>(27.381.817.509)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	572.562.029		1.736.919.655	
- Thành phẩm	26.621.281.074	(3.683.433.570)	76.952.476.397	(9.746.804.342)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>19.240.166.358</i>	<i>(2.426.569.845)</i>	<i>73.033.568.872</i>	<i>(9.746.804.342)</i>
- Hàng hóa	67.040.848.453	(5.697.157.534)	71.801.227.703	(2.505.645.062)
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>56.441.893.135</i>	<i>(5.697.157.534)</i>	<i>50.063.408.112</i>	<i>(2.505.645.062)</i>
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)			6.920.545.455	
Cộng	214.589.458.375	(19.983.281.673)	327.769.454.052	(39.634.266.913)

• Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2022 toàn công ty là **214.589.458.375** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 194.228.071.940 đồng

- Ngành hàng Cá cơm: 8.587.007.275 đồng

- Ngành hàng xăng dầu: 10.598.955.318 đồng

- Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 1.175.423.842 đồng

+) **Ngành hàng lương thực:** Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 19.004,797 tấn, giá trị 194.228.071.940 đồng.

+) **Ngành hàng Cá Cơm:** Tổng lượng tồn kho: 116,735 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 8.587.007.275 đồng.

+) **Ngành hàng Xăng dầu:**

- Tổng lượng tồn kho: 537.094 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 10.512.327.806 đồng.

- Chi phí thu mua hàng hoá là 86.627.512 đồng

- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	NĂM 2022	NĂM 2021
+ Số đầu kỳ:	39.634.266.913	46.550.584.927
+ Dự phòng trích lập trong kỳ:		
+ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	- 19.650.985.240	- 585.916.946
+ Số cuối kỳ:	19.983.281.673	45.964.667.981

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
- Mua sắm TSCĐ				
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)		1.356.388.307		1.356.388.307
Cộng		1.356.388.307		1.356.388.307



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
2. Tăng trong năm	3.284.796.812	5.153.314.580	1.594.413.636	-	-	10.032.525.028
- Mua sắm mới	1.388.497.321	3.323.506.530	403.842.872			5.115.846.723
- Mua sắm từ nguồn vốn vay	1.896.299.491	1.829.808.050	455.484.400			4.181.591.941
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	761.740.000	10.037.219.381	2.780.604.369	-	-	13.579.563.750
- Thanh lý	761.740.000	10.037.219.381	2.045.518.005			12.844.477.386
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	226.984.005.678	152.878.128.779	73.807.483.268	884.344.630	1.515.792.106	456.069.754.461
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
2. Tăng trong năm	7.832.878.746	8.171.288.157	4.543.523.342	64.313.850	32.497.181	20.644.501.276
- Khấu hao TSCĐ	7.791.693.413	8.171.288.157	3.808.436.978	64.313.850	32.497.181	19.868.229.579
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	41.185.333					41.185.333
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	2.823.145.157	10.193.283.717	2.909.245.237	22.253.250	22.281.737	15.970.209.098
- Thanh lý, nhượng bán	761.740.000	9.237.561.216	2.045.518.005			12.044.819.221
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác	2.061.405.157	955.722.501	128.640.868	22.253.250	22.281.737	3.190.303.513
4. Số dư cuối năm	147.587.489.757	99.945.436.161	61.407.818.414	799.308.913	1.477.355.307	311.217.408.552
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809
2. Số cuối năm	79.396.515.921	52.932.692.618	12.399.664.854	85.035.717	38.436.799	144.852.345.909

- Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 105.319.779.975 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.862.109.080 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 1.731.496.608 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.203.312.470	1.313.305.230
- Chi phí bao bì	-	7.111.117
- Chi phí vận chuyển	-	133.247.280
- Chi phí sửa chữa	454.330.105	360.455.838
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	462.601.732	291.556.294
- Chi phí mua bảo hiểm	131.833.580	129.535.708
- Chi phí bốc xếp, dỡ hàng, gia công chờ xuất,...	135.713.715	385.565.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	18.833.338	5.833.332
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	56.959.163.319	55.161.392.180
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	384.651.376	142.760.909
- Chi phí bao bì	280.683.099	385.196.999
- Chi phí mua bảo hiểm	161.904.328	138.878.483
- Chi phí sửa chữa	7.895.386.142	5.316.967.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	310.444.791	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	47.926.093.583	49.177.588.679
Cộng	58.162.475.789	56.474.697.410

14. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	616.688.281.847	616.688.281.847	3.069.443.804.612	2.983.385.872.505	255.946.728.380	530.630.349.740
-Vay ngắn hạn	614.140.281.847	614.140.281.847	3.066.195.804.612	2.980.779.605.505	528.724.082.740	528.724.082.740
-Vay dài hạn đến hạn trả	2.548.000.000	2.548.000.000	3.248.000.000	2.606.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000
b) Vay dài hạn	2.765.841.941	2.765.841.941	6.013.841.941	3.248.000.000	0	0
Cộng	619.454.123.788	619.454.123.788	3.075.457.646.553	2.986.633.872.505	255.946.728.380	530.630.349.740

Chi tiết nợ vay 31/12/2022:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	3	7,0% -> 7,4%	42.834.000.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	28	8,0% -> 8,3%	92.731.242.163	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	1	4,10%	44.675.831.250	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	16	4,50%	180.753.260.717	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	12	5,50%	116.766.391.330	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - VNĐ	4	6,80%	44.407.173.090	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXK do Eximbank tài trợ
Eximbank (CN Sài Gòn) - VNĐ	5	7,40%	46.964.400.000	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXK do Eximbank tài trợ
Eximbank (CN Sài Gòn) - VNĐ	6	8,0% -> 8,6%	45.007.983.297	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXK do Eximbank tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1) MMTB tại XN Vĩnh Thắng, Sơn Thuận, An Hòa; Kho lạnh và vật kiến trúc khác tại XN Cá Cơm Hòn Chông) 2) MMTB tại XN Tân Phú và XN Thạnh Hưng	02	9% -> 10%	5.313.841.941	Thế chấp TS
Cộng			619.454.123.788	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối năm (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48.817.094.849	48.817.094.849	8.946.143.585	8.946.143.585
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi	45.150.000.000	45.150.000.000		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân		-	3.767.010.375	3.767.010.375
+ SGS Việt Nam Ltd		0	946.474.117	946.474.117
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Intertek VietNam Ltd		0	57.754.642	57.754.642
+ Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC		-	875.000.000	875.000.000
+ Công Ty TNHH MTV Tâm Lang		-	825.800.000	825.800.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang		0	815.782.000	815.782.000
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	94.003.718	94.003.718	151.559.052	151.559.052
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.573.091.131	3.573.091.131	1.506.763.399	1.506.763.399
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	48.817.094.849	48.817.094.849	8.946.143.585	8.946.143.585



17. Người mua trả tiền trước	Cuối năm (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.269.244.263	45.269.244.263	82.364.848.172	82.364.848.172
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	26.138.522.867	26.138.522.867	30.939.382.500	30.939.382.500
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước		-	16.100.000.000	16.100.000.000
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda		-	25.794.275.742	25.794.275.742
+ Timor Food Unipessoal Lda	16.234.033.000	16.234.033.000		-
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	379.804.839	379.804.839		
+ Soda		-	4.728.704.000	4.728.704.000
+ Rbs Universal Grains Traders Corporation		-	2.974.600.000	2.974.600.000
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.462.674.857	1.462.674.857	773.677.230	773.677.230
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	45.269.244.263	45.269.244.263	82.364.848.172	82.364.848.172



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm (31/12/2022)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)	1.058.315.052	1.058.315.052	(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.369.842	5.776.633.513	1.974.182.805	4.530.820.550
- Thuế thu nhập cá nhân	15.331.783	268.032.507	267.520.820	15.843.470
- Thuế nhà đất	-	18.940.149	18.940.149	-
- Tiền thuê đất	-	358.290.830	358.290.830	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	743.581.625	7.493.212.051	3.690.249.656	4.546.544.020
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	743.581.625	7.493.212.051	3.690.249.656	4.546.544.020

19. Chi phí phải trả	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	9.091.373.041	2.385.930.481
- Chi phí làm hàng	7.484.634.005	1.620.562.280
- Chi phí vận chuyển	60.185.185	56.841.600
- Chi phí điện sản xuất	75.274.420	136.833.530
- Chi phí kiểm toán BCTC	116.000.000	
- Trích phí công việc tư vấn, rà soát, phân bổ	165.000.000	
- Chi phí sửa chữa	395.488.070	
- Chi phí lãi vay	750.739.548	315.317.299
- Chi phí thuê đất		82.323.959
- Chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Chi phí phải trả khác		130.000.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác	-	
Cộng	9.091.373.041	2.385.930.481

20. Phải trả khác	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	8.642.182.837	8.544.164.692
- Kinh phí công đoàn	25.904.516	87.886.371
- Phải trả khác	94.657.749	12.657.749
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	7.902.592.072
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	170.680.000	92.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	8.642.182.837	8.544.164.692

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	1.608.411.618	994.640.609	75.592.904	234.476.411	2.913.121.542
Tăng trong năm	553.092.753	514.880.996	-	138.273.188	1.206.246.937
- Tăng do PP Lợi nhuận	553.092.753	514.880.996		138.273.188	1.206.246.937
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	178.800.000	906.814.359	41.185.333	200.700.000	1.327.499.692
- Chi trong năm	178.800.000	906.814.359	41.185.333	200.700.000	1.327.499.692
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.982.704.371	602.707.246	34.407.571	172.049.599	2.791.868.787

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	636.819.378	-
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 (2,6% trên lương thực chi năm 2022)	636.819.378	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	636.819.378	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

1009
TỶ
ÁN
KHẢ
IANC
TINH V

25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	254.300.000.000		2.656.581.947	13.827.318.819		270.783.900.766
Tăng trong năm			1.382.731.882	5.179.703.088		6.562.434.970
- Tăng do lãi				5.179.703.088		5.179.703.088
- Trích lập các quỹ			1.382.731.882			1.382.731.882
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong năm				13.827.318.819		13.827.318.819
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				13.827.318.819		13.827.318.819
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	254.300.000.000		4.039.313.829	5.179.703.088		263.519.016.917

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2021:	11.138.340.000 đồng	11.138.340.000 đồng
d- Cổ phiếu	Cuối năm 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000



-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :	Cuối năm	Đầu năm
	31/12/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển :	4.039.313.829	2.656.581.947
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
	(31/12/2022)	(01/01/2022)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.



- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2022 : 16.956.406,43 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/12/2022 : 167,64 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.970.389.676 đồng</u>
- Trần Thanh Đính – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	4.258.398.598.756	4.629.239.043.081
- Doanh thu bán hàng	4.255.631.181.099	4.627.588.665.168
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.467.734.971	1.401.448.591
- Doanh thu khác	1.299.682.686	248.929.322

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	752.670.750	3.803.400.569
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	752.670.750	3.803.400.569
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3.811.223.531.433	4.315.473.449.397
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.618.295.828	2.398.239.994
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.650.985.240)	(6.916.318.014)
Cộng	3.794.190.842.021	4.310.955.371.377

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.695.993	29.473.751
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.385.693.475	30.738.905.491
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.240.869.470	
Cộng	33.051.258.938	30.768.379.242

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.985.703.290	21.289.570.879
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.282.603.177	8.852.122.378
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	199.186.928	15.858.261
- Phí bảo lãnh dự thầu	256.234.516	50.455.116
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.582.873.934	1.921.039.576
Cộng	67.306.601.845	32.129.046.210

1001
: TV
: IAN
: KH
: ANG
: KIE

6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	138.540.671.304	147.438.788.367
- Chi phí nhân công	1.428.580.578	1.416.461.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.752.345	939.069.868
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.869.208.917	114.344.999.050
- Chi phí khác	3.827.998.903	3.278.370.098
Cộng	376.347.212.047	267.417.689.310

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	13.427.502.367	14.327.474.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.991.153	1.521.197.653
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	1.024.020.091	1.534.141.046
- Thuế, phí và lệ phí	71.884.649	59.675.858
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(149.520.000)
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	636.819.378	(3.271.179.884)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.739.075.690	4.337.826.238
- Chi phí khác bằng tiền	14.677.369.519	10.315.399.811
Cộng	34.437.662.847	28.675.015.442

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	247.837.051	
- Thu nhập từ bán bao phế	394.199.999	249.659.454
- Thu tiền lưu cont rỗng, giám định hàng hóa.. tấm H	235.295.812	
- Hoàn phí lãi mua hàng doanh nghiệp ngoài		1.868.209.726
- Lãi bán hàng doanh nghiệp ngoài	1.921.729.248	2.290.736.452
- Tiền chênh lệch phí của HĐXK AT 2022-MRI-210	196.882.800	
- Thu tiền khách hàng Louis 2020 (do hủy 1.870T*5	230.420.750	
- Tiền hủy HĐXK số 66/KGM-SIPL/2021- Swan	722.820.000	
- Thu khác	391.345.023	417.557.990
Cộng	4.340.530.683	4.826.163.622



9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài		2.688.447.567
- Chi phí dỡ hàng chậm lô hàng nhập khẩu Ấn Độ		491.202.112
- Chi phí giao hàng chậm HĐ của Hàn Quốc		844.512.029
- Phí phạt đến trễ 11 ngày (thưởng phạt tàu 2 đầu Hàn Quốc AT2378-BRI-22-1C: 11.111T)	1.549.593.950	
- Phí lưu bãi cont Hàn Quốc AT 2377-MRI-22-1C ngày 31/08/2022 (1.000T) (T09)	513.665.737	
- Chi phí hủy hợp đồng Olam 22/P/10045: 5.000T, Theo ADDENDUM 1 ngày 22/11/2022	5.369.625.000	
- Chi phí hủy hợp đồng Olam 22/P/1007: 3.000T, Theo ADDENDUM 2 ngày 22/11/2022	3.221.775.000	
- Chi phí hủy HĐXK Wilmar 7520002055 ngày 26/08/2022 (15usd/tấn*2.000T)	730.080.000	
- Chi phí hủy HĐXK Wilmar 7520002075 ngày 09/09/2022 (15usd/tấn*714T)	260.638.560	
- Phí phạt do tàu đến chậm 3 ngày HĐ Hàn Quốc AT2	30.171.600	
- Chi phí khác	123.512.419	23.112.489
Cộng	11.799.062.266	4.047.274.197



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	3.861.037.197.425	4.461.717.283.159
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.514.653.551.702	2.975.087.482.521
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.201.279.927.291	1.333.405.607.307
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	482.388.630	751.778.611
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	4.804.738.034	3.282.610.849
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	251.900.373	216.874.458
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	138.183.061.304	147.097.386.095
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	1.294.941.512	1.501.928.500
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	86.688.579	373.614.818
b. Chi phí nhân công	29.851.805.961	27.643.609.197
- Chi phí nhân công(622)	7.453.388.443	5.657.213.305
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	7.542.334.573	6.242.459.245
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	14.856.082.945	15.743.936.647
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	16.677.926.066	25.188.450.959
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	3.873.486.248	4.065.888.940
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	1.541.743.498	2.460.267.521
- Chi phí khấu hao TK 632	11.262.696.320	18.662.294.498
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.950.008.200	127.690.261.175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	11.341.723.593	9.007.435.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	235.608.284.607	118.682.825.288
e. Chi phí khác bằng tiền	19.141.749.802	14.496.638.387
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	564.496.731	843.192.620
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	18.505.368.422	13.593.769.909
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	71.884.649	59.675.858
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	636.819.378	(3.420.699.884)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)		(149.520.000)
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)	636.819.378	(3.271.179.884)
Tổng cộng	4.174.295.506.832	4.653.315.542.993

IN
CỔ
CỔ
ẤT
KIẾP
GIÁ

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.956.336.601	17.805.788.840
Các khoản điều chỉnh tăng	17.927.330.597	2.865.179.097
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	409.327.698	459.417.811
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	8.764.866.833	2.217.462.877
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.753.136.066	188.298.409
Các khoản điều chỉnh giảm	(499.632)	(778.617.833)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(499.632)	(778.617.833)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.883.167.566	19.892.350.104
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.776.633.513	3.978.470.021
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	728.369.842	1.425.573.359
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.974.182.805)	(4.675.673.538)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.530.820.550	728.369.842

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- 5- Thông tin so sánh.
6. Thông tin về hoạt động liên tục :

1700
 NG TY
 PHÂN
 HẬP K
 ! GIAI
 HÌNH

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD Năm 2022:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	252.702,566 tấn
- Cá cơm XK :	199,080 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	76.022,277 tấn
----------------	----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	49.997,087 tấn
- Gạo xát trắng:	12.135,667 tấn
- Lúa khô:	2.904,747 tấn
- Phụ phẩm:	10.984,776 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	20.753,775 m ³
- Cá cơm các loại :	93,243 tấn

Trong đó thành phẩm :

b. Kim ngạch xuất khẩu:

131.470.844,77 USD

+ Lương thực:

130.393.777,27 USD

+ Cá cơm:

1.077.067,50 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

4.257.645.928.006 đồng

- Lương thực :

3.763.625.825.981 đồng

- Cá cơm:

28.630.523.681 đồng

- Xăng dầu:

465.389.578.344 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:

(+) 9.253.913.907 đồng

- Cá cơm:

(+) 2.131.728.637 đồng

- Kinh doanh xăng dầu:

(-) 429.305.943 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế:

(+) 10.956.336.601 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành:

(-) 5.776.633.513 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế:

(+) 5.179.703.088 đồng

Rạch Giá, ngày ... tháng ... năm

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 104.../CV-XNK
"Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính Quý 4 và năm 2022"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 1 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2022 (Lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2022	Cả năm 2021	Cả năm 2022
Doanh thu thuần	1.329.471	1.337.481	4.625.435	4.257.645
Lợi nhuận sau thuế	3.721,48	196,45	13.827	5.179,70

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2022 lãi 0,196 tỷ đồng, lũy kế cả năm lãi 5,179 tỷ đồng, giảm so cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân:

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 gặp nhiều khó khăn, đại dịch Covid-19 kéo dài, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, chiến tranh giữa Nga và Ukraina làm cho giá xăng dầu tăng, kéo theo các khoản chi phí tăng như cước tàu biển, vận chuyển, cước cont, thiếu hụt nguồn nhân công lao động. Philippines thay đổi chính sách nhập khẩu cũng làm cho nhu cầu xuất khẩu gạo yếu đi trong năm 2022. Bên cạnh đó, lãi suất và tỷ giá biến động mạnh, liên tục đã tác động ảnh hưởng làm cho chi phí tài chính quý 4 và cả năm 2022 tăng mạnh so cùng kỳ. Tuy nhiên, Công ty cũng quyết liệt chú trọng quản lý chi phí, hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 và năm 2022 so cùng kỳ năm 2021 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt